



chāi chú

拆除

Verb · to tear down

Example Sentences

jǐng fāng chéng gōng chāi chú le zhà dàn
警方成功拆除了炸弹。

The police successfully defused the bomb

zhèng fǔ jué dìng chāi chú nà zuò wēi xiǎn de jiù qiáo
政府决定拆除那座危险的旧桥。

The government decided to tear down that dangerous old bridge.

gōng rén men zhèng zài chāi chú jiù jiàn zhù
工人们正在拆除旧建筑。

Workers are demolishing the old building

Trace each character, then write the word on your own.

拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆	拆
除	除	除	除	除	除	除	除	除	除	除
除										